

## NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

**NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC  
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1747/2005/QĐ-NHNN

*Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2005*

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo  
thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng  
Nhà nước và các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo  
Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước**

### THỐNG ĐỐC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam năm 2003;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2004;

Căn cứ Luật Thống kê năm 2003;

Căn cứ Nghị định 52/2003/NĐ-CP ngày 19/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Sửa đổi, bổ sung một số điều của Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là Chế độ Báo cáo Thống kê) như sau:

1. Điểm b và f Khoản 1 Điều 11 được sửa đổi như sau:

“b. Báo cáo tuần: các đơn vị báo cáo gửi chỉ tiêu báo cáo chậm nhất vào 14h ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo”

“f. Báo cáo 6 tháng: các đơn vị báo cáo gửi chỉ tiêu báo cáo chậm nhất vào ngày 30 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo”.

2. Khoản 1, 2, 4 và 6 Điều 13 được sửa đổi như sau:

“1. Vụ Chính sách tiền tệ: nhóm chỉ tiêu 1A.1, 1A.3, 1A.4, 1A.6, 1B.1, 1B.3, 1B.4, 1B.6, 1C.1 (chỉ tiêu 13), 1E, 1H, 2A, 2B.2, 3, 4A, 4D, 8B”.

“2. Vụ Tín dụng: nhóm chỉ tiêu 1A.2, 1A.5, 1B.2, 1B.5, 1C.1 (từ chỉ tiêu 1 đến 12), 1C.2, 1G, 8A”.

“4. Thanh tra Ngân hàng: nhóm chỉ tiêu 7, 9A.4, 9A.5, 9A.6, 9B, 9D (từ chỉ tiêu 3 đến chỉ tiêu 12), 9E.”

“6. Vụ Quản lý ngoại hối: nhóm chỉ tiêu 5, 6, 10, 11, 12.”

3. Bổ sung khoản 9 vào Điều 13 như sau:

“9. Ban Thanh toán: nhóm chỉ tiêu 4B, 4C.”

4. Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“Ngoài trách nhiệm nêu tại các Điều 12, 13, 14, Thanh tra Ngân hàng có trách nhiệm thanh tra việc chấp hành

Chế độ này của các tổ chức tín dụng và tiến hành xử phạt vi phạm hành chính của tổ chức tín dụng trong việc chấp hành Chế độ này theo quy định của pháp luật.”

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số chỉ tiêu nhóm 1 “Hoạt động tín dụng” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi nội dung nhóm chỉ tiêu 1A.1, 1A.3, 1A.5, 1A.6, 1B.1, 1B.3, 1B.5, 1B.6, 1C.1, 1C.2, 1E.

2. Hủy bỏ nhóm chỉ tiêu 1A.7, 1A.8, 1B.7, 1B.8, 1B.9, 1C.3.

3. Sửa đổi định kỳ báo cáo “tháng” thành định kỳ báo cáo “Quý” đối với nhóm chỉ tiêu 1A.2, 1B.2.

Các nhóm chỉ tiêu này phản ánh số dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với từng ngành kinh tế hoặc từng loại hình kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

4. Sửa đổi nhóm chỉ tiêu 1H như sau:

a) Sửa đổi nội dung nhóm chỉ tiêu 1H.

b) Sửa đổi định kỳ báo cáo “tuần” thành định kỳ báo cáo “tuần, tháng” đối với nhóm chỉ tiêu 1H.

c) Thời hạn báo cáo tuần đối với nhóm chỉ tiêu 1H được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 3.** Thời hạn báo cáo tuân đối với nhóm chỉ tiêu 2A thuộc nhóm 2 “Huy động vốn” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Quyết định này.

**Điều 4.** Sửa đổi, hủy bỏ một số chỉ tiêu nhóm 4E thuộc nhóm 4 “Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi định kỳ báo cáo “*tháng*” thành định kỳ báo cáo “*ngày*” đối với một số chỉ tiêu như sau:

- a) Chỉ tiêu 10 thuộc nhóm 4E.1.
- b) Chỉ tiêu 10 thuộc nhóm 4E.2.
- c) Chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 6 thuộc nhóm 4E.3.
- d) Chỉ tiêu 11, 14, 17 thuộc nhóm 4E.4.

Các chỉ tiêu nêu tại điểm a, b, c, d của Khoản này phản ánh tồn Quỹ Dự trữ phát hành hoặc Quỹ Nghiệp vụ phát hành đối với từng loại tiền tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

2. Sửa đổi, hủy bỏ một số chỉ tiêu của nhóm chỉ tiêu 4E.5 như sau:

- a) Sửa đổi nội dung chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 của nhóm chỉ tiêu 4E.5.
- b) Hủy bỏ chỉ tiêu 3, 4, 5, 6, 7 của nhóm chỉ tiêu 4E.5.

**Điều 5.** Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số chỉ tiêu nhóm 5 “Hoạt động ngoại hối” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi nội dung một số chỉ tiêu thuộc nhóm 5A.1 như sau:

a) Sửa đổi nội dung các chỉ tiêu 13, 14, 15, 22, 23, 24, 29, 30.

b) Sửa đổi nội dung lưu ý thứ 3 trong nội dung hướng dẫn lập chỉ tiêu gốc 5A.1 tại Mục 5, Phần 4, Phụ lục 2 như sau:

“Chỉ tiêu 29, 30 phản ánh tổng doanh số các giao dịch hoán đổi giữa ngoại tệ với VNĐ mà trong đó kỳ hạn của giao dịch hoán đổi có kỳ hạn dài nhất là trên 90 ngày”.

2. Sửa đổi, bổ sung đối với các chỉ tiêu thuộc nhóm 5A.6 như sau:

a) Sửa đổi định kỳ báo cáo “*Tháng*” thành định kỳ báo cáo “*Quý*” đối với các chỉ tiêu từ 1 đến 6.

b) Sửa đổi nội dung chỉ tiêu 7 thành “*Số lượng bàn đổi ngoại tệ của TCTD thực hiện mua, bán tiền của nước có chung biên giới xxx*”.

c) Bổ sung các chỉ tiêu 10, 11 vào nhóm chỉ tiêu 5A.6.

3. Sửa đổi nội dung chỉ tiêu 1 thuộc nhóm 5B.4 thành “*Số lượng bàn đổi ngoại tệ của cá nhân được NHNN cấp*”.

*giấy phép thực hiện mua, bán tiền của nước có chung biên giới xxx”.*

**Điều 6.** Sửa đổi một số chỉ tiêu thuộc nhóm 7 “Góp vốn, mua cổ phần”, nhóm 8 “Thị trường tiền tệ”, nhóm 9 “Giám sát, bảo đảm an toàn hoạt động của tổ chức tín dụng” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi nội dung nhóm chỉ tiêu 7A.

2. Sửa đổi định kỳ báo cáo “3 kỳ/tháng” thành định kỳ báo cáo “tuần, tháng” đối với các chỉ tiêu từ chỉ tiêu 14 đến chỉ tiêu 19 thuộc nhóm 8B.

3. Sửa đổi nội dung nhóm chỉ tiêu 9A.1, 9A.2, 9A.3.

**Điều 7.** Sửa đổi, bổ sung đối với nhóm chỉ tiêu 10 “Vay, trả nợ nước ngoài” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi đối tượng báo cáo các chỉ tiêu nhóm 10.

2. Bổ sung nhóm chỉ tiêu 10D “Vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp” và 10E “Vay, trả nợ nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp” vào nhóm chỉ tiêu 10.

**Điều 8.** Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu thuộc nhóm 11 “Báo cáo về doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (DNCVDTNN) và bên nước ngoài tham

gia hợp đồng hợp tác kinh doanh” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa tên gọi của các chỉ tiêu từ chỉ tiêu 1 đến chỉ tiêu 7 của nhóm chỉ tiêu 11A.

2. Bổ sung chỉ tiêu 10 vào nhóm 11B.2.

**Điều 9.** Các nội dung sửa đổi, bổ sung nêu tại Điều 2, 4, 5, 6, 7, 8 của Quyết định này được quy định cụ thể tại Phụ lục 1 “Hệ thống chỉ tiêu gốc sửa đổi, bổ sung” và Phụ lục 2 “Hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu gốc sửa đổi, bổ sung” ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 10.** Hủy bỏ nhóm chỉ tiêu 13 “Hoạt động của các tổ chức tín dụng với tư cách là thành viên lưu ký chứng khoán” tại Phụ lục 1 và các hướng dẫn liên quan tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê.

**Điều 11.** Hủy bỏ quy định về đơn vị tính tại Phần 4 “Hướng dẫn lập các chỉ tiêu gốc” của Phụ lục 2 Chế độ Báo cáo Thống kê đối với một số nhóm chỉ tiêu như sau:

1. Nhóm chỉ tiêu 1G “Bảo lãnh” tại Mục 1 Phần 4.

2. Nhóm chỉ tiêu 4D “Thanh toán quốc tế” tại Mục 4 Phần 4.

3. Nhóm chỉ tiêu 7A “Áp dụng cho các TCTD” tại Mục 7 Phần 4.

4. Nhóm chỉ tiêu 8 “Thị trường tiền tệ” tại Mục 8 Phần 4.

5. Nhóm chỉ tiêu 9A.4 “Tình hình mở L/C trả chậm” và nhóm chỉ tiêu 9C “Áp dụng cho các ngân hàng liên doanh” tại Mục 9 Phần 4.

6. Đơn vị tính của các nhóm chỉ tiêu nêu tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 của Điều này được áp dụng chung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Quyết định này.

**Điều 12.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phụ lục 2 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi quy định Đơn vị tính tại mục 2, Phần 1 “Quy định chung” như sau:

“2. *Đơn vị tính:* quy định đơn vị tính được áp dụng để báo cáo đối với các chỉ tiêu báo cáo gốc như sau:

a) Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo theo loại tiền VND: VND.

b) Đối với các chỉ tiêu không yêu cầu báo cáo theo loại tiền: quy ra VND.

c) Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo theo từng loại ngoại tệ: nguyên tệ.

d) Đối với các chỉ tiêu không yêu cầu báo cáo theo từng loại ngoại tệ tại nhóm 5, 10, 11, 12 nêu tại Phụ lục 1 của Chế độ này: quy ra USD.

e) Đối với các chỉ tiêu yêu cầu báo cáo theo vàng: quy ra VND.

g) Đối với các chỉ tiêu báo cáo về lãi suất: %/năm.

h) Trường hợp có quy định khác với quy định tại điểm a, b, c, d, e, g nêu trên thì sẽ được ghi cụ thể trong phần hướng dẫn lập báo cáo đối với từng loại chỉ tiêu”.

2. Sửa nội dung 6, 7 Mục I “Một số từ ngữ chung” Phần 3 “Giải thích một số từ ngữ” như sau:

“6. *Nợ vay đã gia hạn* phản ánh số dư nợ cho vay đã được tổ chức tín dụng chấp thuận kéo dài thêm một khoảng thời gian trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay, vượt quá thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng”.

“7. *Dư nợ tín dụng quá hạn* là toàn bộ số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng có khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ”.

**Điều 13.** Bổ sung đối tượng báo cáo áp dụng đối với các chỉ tiêu 1C, 1D, 1E, 1G, 1H, 4D, 5A, 8A, 9A.4, 9A.6, 9B tại Phần 2 Phụ lục 2 như sau:

“TCTD không có chi nhánh trực thuộc, Sở Giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng, Hội sở, Sở Giao dịch của tổ chức tín dụng truyền qua mạng máy tính (hoặc gửi bằng đĩa mềm) báo cáo phản ánh hoạt động của đơn vị trên địa bàn cho

Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để sử dụng tại địa phương”.

**Điều 14.** Sửa đổi, bổ sung một số mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 3a “Các mẫu biểu báo cáo áp dụng cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước” của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau.

1. Thay thế Biểu A01 “Báo cáo tỷ giá mua, bán ngoại tệ và vàng” tại Phụ lục 3a của Chế độ Báo cáo Thống kê bằng Biểu A01 “Báo cáo tỷ giá mua, bán ngoại tệ và vàng” tại Quyết định này.

2. Thay thế Biểu B01 “Báo cáo tổng hợp cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn” tại Phụ lục 3a của Chế độ Báo cáo Thống kê bằng Biểu B01 “Báo cáo tổng hợp cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn” tại Quyết định này.

3. Bổ sung mẫu biểu báo cáo E03 “Báo cáo tình hình thu và nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu được từ xuất khẩu sang Campuchia”.

**Điều 15.** Sửa đổi, bổ sung một số mẫu báo cáo tại Phụ lục 3b “Các mẫu biểu báo cáo áp dụng cho các tổ chức tín dụng” của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Thay thế Biểu B01 “Báo cáo tổng hợp cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn” tại Phụ lục 3b của Chế độ Báo cáo Thống kê bằng Biểu B01 “Báo cáo tổng hợp cho vay phát triển nông nghiệp nông thôn” tại Quyết định này.

2. Bổ sung mẫu biểu báo cáo D01 “Báo cáo về giới hạn cho vay, bảo lãnh đối với nhóm khách hàng liên quan”.

3. Bổ sung mẫu biểu báo cáo E04 “Báo cáo tình hình làm đại lý chi trả ngoại tệ cho các tổ chức kinh tế/tổ chức tín dụng được phép trên địa bàn tỉnh, thành phố”.

4. Bổ sung mẫu biểu báo cáo E05 “Tình hình thực hiện thanh toán với Lào”.

5. Sửa đổi thời hạn gửi mẫu biểu báo cáo G04 “Báo cáo thống kê thu chi các loại tiền thuộc Quỹ nghiệp vụ” thành “chậm nhất vào ngày 07 tháng tiếp theo ngay sau kỳ báo cáo”.

**Điều 16.** Bổ sung quyền khai thác nhóm chỉ tiêu 7 “Góp vốn, mua cổ phần” cho Vụ Các ngân hàng, quyền khai thác nhóm chỉ tiêu 4A “Thu, chi tiền mặt qua quỹ ngân hàng” cho Cục Phát hành và kho quỹ, nhóm chỉ tiêu 4B và 4C cho Ban Thanh toán tại Phụ lục 4a của Chế độ Báo cáo Thống kê.

**Điều 17.** Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Phụ lục 5 của Chế độ Báo cáo Thống kê như sau:

1. Sửa đổi tên gọi Mục 6 “Mã nguyên nhân nợ khó đòi” thành “Mã nguyên nhân nợ có khả năng mất vốn - nhóm 5”.

2. Bổ sung mã đồng tiền Newzealand vào Mục 12 “Mã đồng tiền các nước” như sau:

a) Mã bằng chữ: NZD

b) Mã bằng số: 01

3. Sửa đổi ký hiệu mã đồng tiền Bắc Triều Tiên tại Mục 12 “Mã đồng tiền các nước” thành “KPW”.

4. Bổ sung Mục 15 “Mã nhóm nợ” vào Phụ lục 5. Nội dung mã nhóm nợ và hướng dẫn phân nhóm nợ được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 18.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2006.

**Điều 19.** Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Chính sách tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Trưởng Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**KT. THỐNG ĐỐC  
PHÓ THỐNG ĐỐC**

**Nguyễn Đông Tiến**

**Phụ lục 1**  
**HỆ THỐNG CHỈ TIÊU GỐC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**  
**ÁP DỤNG ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**  
**VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)*

**1. HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG (Sửa đổi, bổ sung)**

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>1A</b>	<b>THEO NGÀNH KINH TẾ</b>	
<b>1A.1</b>	<b>Tổng dư nợ tín dụng</b>	
1.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
4.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
5.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
6.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
<b>1A.2</b>	<b>Có bảo đảm bằng tài sản</b>	
1	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
2	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
3	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
5	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý



Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
6	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
<b>1A.3</b>	<b>Doanh số cấp và thu nợ tín dụng</b>	
1.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
2.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
3.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
5.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
6.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
7.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
8.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
9.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
10.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
11.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
12.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
<b>1A.5</b>	<b>Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5)</b>	
1.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
2.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
3.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
4.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
5.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
6.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng vàng đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
7.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
8.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
9.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
10.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
11.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
12.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx do nguyên nhân xx	Quý
<b>1A.6</b>	<b>Nợ vay đã điều chỉnh kỳ hạn nợ</b>	
1.	Dư nợ cho vay ngắn hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2.	Dư nợ cho vay trung hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3.	Dư nợ cho vay dài hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
<b>1B</b>	<b>THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ</b>	
<b>1B.1</b>	<b>Tổng dư nợ tín dụng</b>	
1.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng
2.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
3.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng
4.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng
5.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng
6.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Tháng
<b>1B.2</b>	<b>Có bảo đảm bằng tài sản</b>	
1	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
2	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
3	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
5	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
6	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx	Quý
<b>1B.3</b>	<b>Doanh số cấp và thu nợ tín dụng</b>	
1.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
2.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
3.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
4.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
5.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
6.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
7.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
8.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
9.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
10.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
11.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
12.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với loại hình kinh tế xxxx	Quý
<b>1B.5</b>	<b>Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5):</b>	
1.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
2.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
3.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
4.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
5.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
6.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng vàng đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
7.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
8.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
9.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng loại tiền xx có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
10.	Dư nợ nhóm 5 cho vay ngắn hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
11.	Dư nợ nhóm 5 cho vay trung hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
12.	Dư nợ nhóm 5 cho vay dài hạn bằng vàng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình kinh tế xx do nguyên nhân xx	Quý
<b>1B.6</b>	<b>Nợ vay đã điều chỉnh kỳ hạn nợ</b>	
1.	Dư nợ cho vay ngắn hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với loại hình kinh tế xx.	Tháng
2.	Dư nợ cho vay trung hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với loại hình kinh tế xx.	Tháng
3.	Dư nợ cho vay dài hạn đã điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với loại hình kinh tế xx.	Tháng
<b>1C</b>	<b>THEO TÍNH CHẤT KHOẢN VAY</b>	
<b>1C.1</b>	<b>Dư nợ</b>	
1	Dư nợ chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu, giấy tờ có giá khác bằng loại tiền xx	Quý
2	Dư nợ cho vay thông thường bằng loại tiền xx	Quý
3	Dư nợ cho vay thanh toán công nợ bằng loại tiền xx	Quý
4	Dư nợ cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ nước ngoài bằng loại tiền xx	Quý
5	Dư nợ cho vay bằng vốn nhận của Chính phủ bằng loại tiền xx	Quý
6	Dư nợ cho vay bằng vốn nhận của Tổ chức quốc tế bằng loại tiền xx	Quý
7	Dư nợ góp vốn cho vay đồng tài trợ bằng loại tiền xx	Quý
8	Dư nợ cho vay ĐTXDCB theo KHNN bằng loại tiền xx	Quý
9	Dư nợ cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng loại tiền xx	Quý
10	Dư nợ cho vay đầu tư ra nước ngoài bằng loại tiền xx	Quý
11	Dư nợ cho vay ĐTXDCB đối với ngành kinh tế xxx bằng loại tiền xx	Quý
12	Dư nợ cho vay bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng	Quý
13	Dư nợ cho vay đầu tư và mua bất động sản	Quý

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>1C.2</b>	<b>Nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5)</b>	
1	Dư nợ nhóm 5 chiết khấu, cầm cố thương phiếu, giấy tờ có giá khác bằng loại tiền xx	Quý
2	Dư nợ nhóm 5 cho vay thông thường bằng loại tiền xx	Quý
3	Dư nợ nhóm 5 cho vay thanh toán công nợ bằng loại tiền xx	Quý
4	Dư nợ nhóm 5 cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư từ nước ngoài bằng loại tiền xx	Quý
5	Dư nợ nhóm 5 cho vay bằng vốn nhận của Chính phủ bằng loại tiền xx	Quý
6	Dư nợ nhóm 5 cho vay bằng vốn nhận của Tổ chức quốc tế bằng loại tiền xx	Quý
7	Dư nợ nhóm 5 góp vốn cho vay đồng tài trợ bằng loại tiền xx	Quý
8	Dư nợ nhóm 5 cho vay ĐTXDCB theo KHNN bằng loại tiền xx	Quý
9	Dư nợ nhóm 5 cho vay bắt buộc để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh bằng loại tiền xxx	Quý
10	Dư nợ nhóm 5 cho vay bằng VND bảo đảm giá trị theo giá vàng	Quý
<b>1E</b>	<b>DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA</b>	
1.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
2.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
3.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
4.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
5.	Dư nợ tín dụng trung hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
6.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc nhóm nợ xx bằng vàng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>1H</b>	<b>MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐIỆN BÁO</b>	
1.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
2.	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
3.	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
4.	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng vàng	tuần/tháng
5.	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng vàng	tuần/tháng
6.	Dư nợ tín dụng dài hạn thuộc bằng vàng	tuần/tháng
7.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
8.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
9.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
10.	Doanh số cấp tín dụng ngắn hạn bằng vàng	tuần/tháng
11.	Doanh số cấp tín dụng trung hạn bằng vàng	tuần/tháng
12.	Doanh số cấp tín dụng dài hạn bằng vàng	tuần/tháng
13.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
14.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
15.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx	tuần/tháng
16.	Doanh số thu nợ tín dụng ngắn hạn bằng vàng	tuần/tháng
17.	Doanh số thu nợ tín dụng trung hạn bằng vàng	tuần/tháng
18.	Doanh số thu nợ tín dụng dài hạn bằng vàng	tuần/tháng
19.	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng loại tiền xx	tuần/tháng
20.	Tiền mặt tại quỹ của TCTD	tuần/tháng

**4. DỊCH VỤ THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ (Sửa đổi)**

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
4E	<b>Ngân quỹ</b>	
4E.1	<b>Áp dụng cho các Kho tiền TW</b>	
10	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4E.2	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP</b>	
10	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4E.3	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP, các Kho tiền TW</b>	
3	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
6	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
4E.4	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP, SGDNHNN</b>	
11	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
14	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
17	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
4E.5	<b>Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP, SGDNHNN, các Kho tiền TW</b>	
1	Doanh số xuất Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
2	Doanh số nhập Quỹ Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày



**5. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỐI (Sửa đổi, bổ sung)**

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>5A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
<b>5A.1</b>	<b>Mua, bán ngoại tệ (các chỉ tiêu sửa đổi)</b>	
13	Lượng ngoại tệ xx mua được với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> của khách hàng	ngày
14	Lượng ngoại tệ xx mua được với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> của tổ chức tín dụng khác	ngày
15	Lượng ngoại tệ xx mua được với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> của Ngân hàng Nhà nước	ngày
22	Lượng ngoại tệ xx bán với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> cho khách hàng	ngày
23	Lượng ngoại tệ xx bán với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> cho tổ chức tín dụng khác	ngày
24	Lượng ngoại tệ xx bán với kỳ hạn <i>trên 90 ngày</i> cho Ngân hàng Nhà nước	ngày
29	Lượng ngoại tệ xx giao dịch swap <i>trên 90 ngày</i> với khách hàng	ngày
30	Lượng ngoại tệ xx giao dịch swap <i>trên 90 ngày</i> với tổ chức tín dụng khác	ngày
<b>5A.6</b>	<b>Thanh toán xuất, nhập khẩu và hoạt động đổi tiền với các nước có chung biên giới</b>	
1	Doanh số thanh toán xuất khẩu với nước có chung biên giới xxx theo loại tiền xx	Quý
2	Doanh số thanh toán nhập khẩu với nước có chung biên giới xxx theo loại tiền xx	Quý
3	Doanh số mua chuyển khoản loại tiền của nước có chung biên giới xxx với khách hàng	Quý
4	Doanh số bán chuyển khoản loại tiền của nước có chung biên giới xxx với khách hàng	Quý
5	Số dư tài khoản tiền gửi bằng tiền của nước có chung biên giới xxx ở nước ngoài	Quý
6	Số dư tài khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam của NHTM nước có chung biên giới xxx tại TCTD	Quý

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
7	Số lượng bàn đổi ngoại tệ của TCTD thực hiện mua, bán tiền của nước có chung biên giới xxx	Quý
8	Doanh số mua tiền của nước có chung biên giới xxx của bàn đổi ngoại tệ của TCTD	Quý
9	Doanh số bán tiền của nước có chung biên giới xxx của bàn đổi ngoại tệ của TCTD	Quý
10	Doanh số xuất khẩu loại tiền xx sang nước có chung biên giới xxx	Quý
11	Doanh số nhập khẩu loại tiền xx từ nước có chung biên giới xxx	Quý
<b>5B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ</b>	
<b>5B.4</b>	<b>Hoạt động đổi ngoại tệ tại khu vực biên giới và khu kinh tế cửa khẩu.</b>	
1	Số lượng bàn đổi ngoại tệ của cá nhân được NHNN cấp giấy phép thực hiện mua, bán tiền của các nước có chung biên giới xxx	Quý

**7. GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN (Sửa đổi)**

<b>Ký hiệu</b>	<b>TÊN CHỈ TIÊU</b>	<b>Định kỳ báo cáo</b>
<b>7A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
1.	Tên của đơn vị xxxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
2.	Địa chỉ của đơn vị xxxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
3.	Số tiền mà TCTD đầu tư thương mại đối với đơn vị xxxx	Quý
4.	Vốn điều lệ của đơn vị xxxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
5.	Số cổ tức, lãi mà TCTD nhận được từ việc đầu tư thương mại của đơn vị xxxx (lũy kế từ khi góp vốn)	Quý
6.	Họ tên của người được TCTD cử làm đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại tại đơn vị xxxx	Quý
7.	Chức danh tại TCTD của người được TCTD cử làm đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại tại đơn vị xxxx	Quý
8.	Chức danh tại đơn vị xxxx của người đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại của TCTD.	Quý
9.	Tên của TCTD xxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
10.	Địa chỉ của TCTD xxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
11.	Số tiền đầu tư thương mại với TCTD xxx	Quý
12.	Vốn điều lệ của TCTD xxx mà TCTD đầu tư thương mại.	Quý
13.	Số cổ tức, lãi mà TCTD nhận được từ việc đầu tư thương mại của TCTD xxx (lũy kế từ khi đầu tư thương mại)	Quý
14.	Họ tên của người được TCTD cử làm đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại với TCTD xxx	Quý
15.	Chức danh tại TCTD của người được TCTD cử làm đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại với TCTD xxx	Quý
16.	Chức danh tại TCTD xxx của người đại diện, quản lý trực tiếp phần đầu tư thương mại của TCTD.	Quý

096884763

## 8. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ (Bổ sung)

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
8B	ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ, SỞ GIAO DỊCH NHNN	
14	Dư nợ cho TCTD Nhà nước vay bằng loại tiền xx	tuần/tháng
15	Dư nợ cho các TCTD khác vay bằng loại tiền xx	tuần/tháng
16	Dư nợ cho vay thanh toán bù trừ	tuần/tháng
17	Tiền gửi của các TCTD Nhà nước bằng loại tiền xx	tuần/tháng
18	Tiền gửi của các TCTD khác bằng loại tiền xx	tuần/tháng
19	Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng loại tiền xx	tuần/tháng

69684763

## 9. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD (Sửa đổi)

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>9A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
<b>9A1</b>	<b>Các chỉ tiêu liên quan đến thực hiện một số tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD</b>	
1	Vốn điều lệ	Tháng
2	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Tháng
3	Quỹ dự phòng tài chính	Tháng
4	Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ	Tháng
5	Lợi nhuận không chia	Tháng
6	Giá trị tăng thêm của TSCĐ được định giá lại theo quy định của pháp luật	Tháng
7	Giá trị tăng thêm của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật	Tháng
8	Trái phiếu chuyển đổi do chính TCTD phát hành	Tháng
9	Cổ phiếu ưu đãi do chính TCTD phát hành	Tháng
10	Các công cụ nợ khác	Tháng
11	Lợi thế thương mại	Tháng
12	Giá trị giảm đi của TSCĐ được định giá lại theo quy định của pháp luật	Tháng
13	Giá trị giảm đi của các loại chứng khoán đầu tư (kể cả cổ phiếu đầu tư, vốn góp) được định giá lại theo quy định của pháp luật	Tháng
14	Tổng số vốn của TCTD đầu tư vào TCTD khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần	Tháng
15	Phần góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của quỹ đầu tư, DN khác vượt mức 15% vốn tự có của TCTD	Tháng
16	Khoản lỗ kinh doanh, kể cả các khoản lỗ lũy kế	Tháng
17	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng	tháng
18	Giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng của các hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ	tháng
19	Giá trị TSC rủi ro nội bảng	tháng

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
20	TSC có thể thanh toán ngay của ngày báo cáo, bằng loại tiền xx	ngày
21	TSN phải thanh toán của ngày báo cáo, bằng loại tiền xx	ngày
22	TSC có thể thanh toán ngay của 7 ngày làm việc tiếp theo, bằng loại tiền xx	ngày
23	TSN phải thanh toán của 7 ngày làm việc tiếp theo, bằng loại tiền xx	ngày
24	TSN phải thanh toán trong khoảng thời gian 1 tháng tiếp theo, bằng loại tiền xx	ngày
25	Tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn	tháng
26	Số tiền đã đầu tư trung hạn, dài hạn dưới các hình thức khác ngoài hình thức cho vay	tháng
27	Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn	tháng
28	Nguồn vốn ngắn hạn	tháng
<b>9A.2</b>	<b>Các chỉ tiêu về phân loại nợ</b>	
1.	Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn	Tháng
2.	Các bảo lãnh, cam kết cho vay và chấp nhận thanh toán	Tháng
3.	Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn được phân loại vào nhóm nợ xx	Tháng
4.	Các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ xx do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn.	Tháng
5.	Các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ xx do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm	Tháng
6.	Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày	Tháng
7.	Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 đến 180 ngày	Tháng
8.	Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Tháng
9.	Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 360 ngày	Tháng
10.	Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại	Tháng

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
11.	Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại	Tháng
12.	Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại	Tháng
13.	Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý	Tháng
14.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn	Tháng
15.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ	Tháng
16.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi	Tháng
17.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất cao	Tháng
18.	Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn	Tháng
<b>9A.3</b>	<b>Các chỉ tiêu về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng</b>	
1.	Tổng số tiền dự phòng cụ thể	Quý
2.	Tổng số tiền dự phòng chung	Quý
3.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ mà khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật hoặc khách hàng là cá nhân bị chết, mất tích.	Quý
4.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày	Quý
5.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý	Quý
6.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại	Quý
7.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn	Quý

09.934.763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
8.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm	Quý
9.	Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng đối với các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	Quý
10.	Số tiền dự phòng còn lại sau khi xử lý rủi ro tín dụng	Quý
11.	Số tiền thu hồi được của các khoản nợ đã xử lý rủi ro tín dụng	Quý
12.	Tổng số tiền đã xử lý rủi ro tín dụng nhưng chưa thu hồi được đến thời điểm báo cáo (số lũy kế)	Quý

09684763



**10. VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI (BỔ SUNG)**

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>10D</b>	<b>VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b>	
1.	Tên doanh nghiệp xxxx vay ngắn hạn	Quý
2.	Số tiền rút vốn vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx trong kỳ	Quý
3.	Số tiền trả nợ vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx trong kỳ	Quý
4.	Số tiền trả nợ quá hạn vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx trong kỳ	Quý
5.	Số tiền nợ quá hạn vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx phát sinh tăng trong kỳ	Quý
6.	Tổng dư nợ vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
7.	Số dư vay nước ngoài ngắn hạn quá hạn của doanh nghiệp xxxx tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
8.	Nghĩa vụ trả nợ vay nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp xxxx kỳ tiếp theo	Quý
<b>10E</b>	<b>VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP</b>	
1.	Kim ngạch ký vay của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
2.	Rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
3.	Trả nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
4.	Trả nợ lãi vay nước ngoài trung, dài hạn trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
5.	Trả nợ phí vay nước ngoài trung, dài hạn trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
6.	Nợ gốc quá hạn vay nước ngoài trung, dài hạn tăng thêm trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý

09684763

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
7.	Nợ lãi quá hạn vay nước ngoài trung, dài hạn tăng thêm trong kỳ của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
8.	Tổng dư vay nước ngoài trung, dài hạn của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
9.	Tổng dư quá hạn gốc vay nước ngoài trung, dài hạn của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
10.	Tổng dư quá hạn lãi vay nước ngoài trung, dài hạn của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	Quý
11.	Kế hoạch rút vốn vay nước ngoài trung, dài hạn kỳ tiếp theo của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
12.	Kế hoạch trả nợ gốc vay nước ngoài trung, dài hạn kỳ tiếp theo của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý
13.	Kế hoạch trả nợ lãi vay nước ngoài trung, dài hạn kỳ tiếp theo của khoản vay xxxxxxxxxx bằng loại tiền xx vào ngày xxxxxxxx	Quý

**11. BÁO CÁO VỀ DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI  
(DNCVĐTNN) VÀ BÊN NƯỚC NGOÀI THAM GIA  
HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH  
(Sửa đổi, bổ sung)**

Ký hiệu	TÊN CHỈ TIÊU	Định kỳ báo cáo
<b>11A</b>	<b>ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ</b>	
1	Giá trị góp vốn bằng quyền sử dụng đất của bên VN vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo	6 tháng
2	Giá trị góp vốn bằng tiền của bên VN vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo	6 tháng
3	Giá trị góp vốn bằng tài sản của bên VN vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo	6 tháng
4	Giá trị góp vốn bằng các hình thức khác của bên VN vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo	6 tháng
5	Giá trị góp vốn bằng tiền của nước xxx vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc ngành kinh tế xxxx trong kỳ báo cáo	6 tháng
6	Giá trị góp vốn bằng tài sản của nước xxx vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc ngành kinh tế xxxx trong kỳ báo cáo	6 tháng
7	Giá trị góp vốn bằng các hình thức khác của nước xxx vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc ngành kinh tế xxxx trong kỳ báo cáo	6 tháng
<b>11B</b>	<b>ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD</b>	
<b>11B.2</b>	<b>Tài khoản vốn chuyên dùng (TKVCD) bằng ngoại tệ của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh</b>	
10	Số lợi nhuận do bên nước ngoài tham gia DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh chuyển ra nước ngoài qua tài khoản vốn chuyên dùng	Quý

09684763

**Phụ lục 2****HƯỚNG DẪN BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU GỐC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

-----oOo-----

**1. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 1 “Hoạt động tín dụng”**

**Đối tượng báo cáo:** đối tượng báo cáo nhóm chỉ tiêu này được thực hiện theo các quy định tại mục 1 và mục 2 Phần 2 “Đối tượng báo cáo các chỉ tiêu gốc” Phụ lục 2 “Hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu gốc của Chế độ báo cáo thống kê ban hành theo Quyết định 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 và quy định tại Điều 15 của Quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005 2005 về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số điều và một số chỉ tiêu tại Chế độ báo cáo thống kê ban hành theo Quyết định 477.

**Nhóm nợ xx** được hiểu là nhóm nợ theo quy định tại Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN có mã số thống kê là xx (được ký hiệu bằng 2 chữ số).

**Các chỉ tiêu 1A.1, 1B.1** – thống kê toàn bộ dư nợ tín dụng của TCTD theo từng nhóm nợ đối với từng ngành kinh tế hoặc từng loại hình kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

**Các chỉ tiêu 1A.2, 1B.2** – thống kê dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản theo từng nhóm nợ đối với từng ngành kinh tế hoặc từng loại hình kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

**Các chỉ tiêu 1A.3, 1B.3** – thống kê toàn bộ doanh số cấp và thu nợ tín dụng phát sinh trong tháng báo cáo theo từng nhóm nợ đối với từng ngành kinh tế hoặc từng loại hình kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo. Riêng doanh số thu nợ được báo cáo theo từng nhóm nợ.

**Các chỉ tiêu 1A.5, 1B.5** - thống kê số dư nợ cho vay có khả năng mất vốn (thuộc nhóm nợ 5) theo từng nguyên nhân đối với từng ngành kinh tế hoặc từng loại hình kinh tế tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

**Các chỉ tiêu 1A.6, 1B.6** - thống kê số dư nợ cho vay đã được tổ chức tín dụng chấp thuận thay đổi kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi vốn vay trong phạm vi thời hạn cho vay đã thỏa thuận trước đó trong hợp đồng tín dụng mà kỳ hạn trả nợ cuối cùng không thay đổi. Các chỉ tiêu này phản ánh số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

### **Các chỉ tiêu 1C.1**

*Chỉ tiêu từ 1 đến 12* thống kê số dư nợ của TCTD theo tính chất các khoản vay và theo từng loại tiền tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

*Chỉ tiêu 13* thống kê dư nợ cho vay đầu tư và mua bất động sản tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo. *Bất động sản* bao gồm các tài sản sau đây:

- Đất đai;
- Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó.
- Các tài sản khác gắn liền với đất đai.
- Các tài sản khác do pháp luật quy định.

**Các chỉ tiêu 1C.2** - thống kê số dư nợ có khả năng mất vốn của TCTD theo tính chất các khoản vay và theo từng loại tiền tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

**Các chỉ tiêu 1E** - thống kê dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa theo từng nhóm nợ.

### **Các chỉ tiêu 1H.**

**Loại báo cáo theo định kỳ tuần:** các chỉ tiêu tổng hợp theo số dư lấy số dư cuối ngày thứ Năm của tuần báo cáo. Các chỉ tiêu về doanh số phản ánh doanh số phát sinh lũy kế từ ngày thứ Sáu tuần trước đến hết ngày thứ Năm của tuần báo cáo (*Doanh số phát sinh trong ngày thứ Sáu được tính vào số liệu của tuần tiếp theo*). Nếu ngày thứ Năm của tuần báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ tết thì số liệu báo cáo tuần được tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng trong tuần báo cáo. Đây là loại báo cáo nhanh nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu chỉ đạo, điều hành của NHNN hàng tuần.

**Loại báo cáo theo định kỳ tháng:** các chỉ tiêu về số dư phản ánh số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo; các chỉ tiêu về doanh số phản ánh doanh số phát sinh trong tháng báo cáo.

## **2. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 5A.6 “Thanh toán xuất, nhập khẩu và hoạt động đối tiền với các nước có chung biên giới”**

*Chỉ tiêu 10 và 11* phản ánh doanh số xuất, nhập khẩu tiền mặt bằng từng loại tiền (đồng Việt Nam, đồng tiền của nước có chung biên giới – báo cáo theo nguyên tệ) với nước có chung biên giới để phục vụ cơ chế thanh toán bằng đồng bản tệ giữa hai nước.

### 3. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 7 “Góp vốn, mua cổ phần”

*Đơn vị xxxx* được hiểu là doanh nghiệp, Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxxx mà TCTD có quan hệ đầu tư thương mại phát sinh trong kỳ báo cáo.

*TCTD xxx* được hiểu là TCTD có mã hệ thống là xxx theo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Công văn số 508/CV-THNH ngày 20/7/2004 của Cục Công nghệ tin học ngân hàng.

- *Chỉ tiêu 1, 2:* Ghi tên, địa chỉ của doanh nghiệp, hoặc Quỹ bảo lãnh tín dụng được ghi trong giấy Quyết định thành lập, trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- *Chỉ tiêu 3:* Ghi số tiền đầu tư thương mại của TCTD ở doanh nghiệp, hoặc Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxx còn dư đến cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối Quý báo cáo.

- *Chỉ tiêu 4:* Ghi số vốn điều lệ của doanh nghiệp, hoặc của Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxx tại thời điểm TCTD bỏ tiền ra đầu tư thương mại ở doanh nghiệp, ở Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxx .

- *Chỉ tiêu 5:* Ghi số cổ tức, số tiền lãi mà TCTD nhận được từ việc đầu tư thương mại lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.

- *Chỉ tiêu 6, 7:* Ghi họ tên, chức danh người được TCTD cử ra làm đại diện, quản lý phần đầu tư thương mại tại doanh nghiệp, hoặc Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxx tại thời điểm báo cáo.

- *Chỉ tiêu 8:* Ghi chức danh người của doanh nghiệp hoặc Quỹ bảo lãnh tín dụng đang làm đại diện, quản lý phần đầu tư thương mại do doanh nghiệp, hoặc Quỹ bảo lãnh tín dụng thứ xxx bổ nhiệm.

- *Chỉ tiêu 9, 10:* Ghi tên, địa chỉ của TCTD khác có mã hệ thống xxx được ghi trong giấy Quyết định thành lập, trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- *Chỉ tiêu 11:* Ghi số tiền đầu tư thương mại của TCTD ở một TCTD khác có mã hệ thống xxx còn dư đến cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối Quý báo cáo.

- *Chỉ tiêu 12:* Ghi số vốn điều lệ của TCTD khác có mã hệ thống xxx tại thời điểm TCTD bỏ tiền ra đầu tư thương mại ở tổ chức tín dụng khác có mã hệ thống xxx.

- *Chỉ tiêu 13:* Ghi số cổ tức, số tiền lãi mà TCTD nhận được từ việc đầu tư thương mại lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến thời điểm cuối ngày của ngày làm việc cuối cùng của tháng cuối quý báo cáo.

- *Chỉ tiêu 14, 15:* Ghi họ tên, chức danh người được TCTD cử ra làm đại diện, quản lý phân đầu tư thương mại tại TCTD khác có mã hệ thống xxx tại thời điểm báo cáo.

- *Chỉ tiêu 16:* Ghi chức danh người của TCTD đang làm đại diện, quản lý phân đầu tư thương mại do TCTD khác có mã hệ thống xxx bổ nhiệm.

#### **4. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 8B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở giao dịch NHNN”**

*Loại báo cáo theo định kỳ tuần* Các chỉ tiêu được báo cáo theo số dư cuối ngày thứ Năm của tuần báo cáo. Nếu ngày thứ Năm của tuần báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ tết thì số liệu báo cáo tuần được tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng trong tuần báo cáo. Đây là loại báo cáo nhanh nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu chỉ đạo, điều hành của NHNN hàng tuần.

*Loại báo cáo theo định kỳ tháng* Các chỉ tiêu được báo cáo theo số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo. Đây là loại báo cáo phản ánh số liệu chính thức về hoạt động của các đơn vị trong tháng báo cáo.

#### **5. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 9A.1 “Các chỉ tiêu liên quan đến thực hiện một số tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD”**

##### **5.1. Đối tượng báo cáo:**

- TCTD không phải TCTD Nhà nước (trừ Quỹ tín dụng nhân dân cơ sở) tổng hợp báo cáo phản ánh hoạt động của toàn hệ thống truyền qua mạng máy tính cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi đặt trụ sở chính).

- NHNN Chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương truyền qua mạng máy tính số liệu của từng TCTD không phải TCTD Nhà nước cho Cục Công nghệ tin học NH để truyền cho các đơn vị thuộc NHNN tổng hợp và khai thác sử dụng.

- TCTD Nhà nước, Quỹ TDNDTW tổng hợp báo cáo phản ánh hoạt động của toàn hệ thống truyền cho Cục Công nghệ tin học NH để truyền cho các đơn vị thuộc NHNN tổng hợp và khai thác sử dụng.

##### **5.2. Hướng dẫn lập chỉ tiêu và tính các tỷ lệ bảo đảm an toàn:**

###### **5.2.1. Các chỉ tiêu để xác định vốn tự có:**

*Các chỉ tiêu từ 1 đến 16 được sử dụng để xác định vốn tự có. Các chỉ tiêu này phản ánh số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo và được xác định theo hướng dẫn của NHNN tại Công văn số 788/CV-KTTC2 ngày 13/6/2005 về việc Hướng dẫn cách xác định vốn tự có đối với các TCTD và Công văn 1068/CV-KTTC2*

ngày 25/7/2005 về việc Góp vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ vào quỹ đầu tư phát triển khi tính vốn tự có.

- *Chỉ tiêu 1:* Phản ánh số vốn điều lệ của tổ chức tín dụng đã được cấp, được góp và được hạch toán trên sổ sách kế toán của tổ chức tín dụng. Đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, vốn điều lệ được hiểu là số vốn của chi nhánh đã được ngân hàng nước ngoài cấp.

- *Chỉ tiêu 4:* Phản ánh số dư Quỹ đầu tư phát triển và khoản vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ được trích từ Quỹ đầu tư phát triển.

- *Chỉ tiêu 5:* Phản ánh phần lợi nhuận được quy định tại khoản 11 Điều 2 Quyết định số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc NHNN về việc ban hành Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD (sau đây gọi tắt là *Quyết định 457*).

- *Chỉ tiêu 6 và chỉ tiêu 7:* Phản ánh phần giá trị tăng thêm của TSCĐ, chứng khoán đầu tư, được định giá lại theo quy định của pháp luật được quy định tại tiết a và tiết b, điểm 1.2, khoản 1, Điều 3 của *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 8 và chỉ tiêu 9:* Phản ánh số dư của trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi do chính TCTD phát hành thỏa mãn các điều kiện quy định tại tiết c, điểm 1.2, khoản 1 Điều 3 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 10:* Phản ánh số dư của các công cụ nợ khác thỏa mãn các điều kiện quy định tại tiết d, điểm 1.2, khoản 1 Điều 3 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 11:* Phản ánh số dư giá trị lợi thế thương mại được xác định theo quy định tại khoản 12, Điều 2 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 12 và chỉ tiêu 13:* Phản ánh phần giá trị giảm đi của tài sản cố định và các loại chứng khoán đầu tư được định giá lại theo quy định của pháp luật được quy định tại điểm 3.1 và 3.2 khoản 3 Điều 3 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 14:* Phản ánh số dư các khoản góp vốn, mua cổ phần của TCTD vào các TCTD khác theo quy định tại điểm 3.3 khoản 3 Điều 3, Điều 16, Điều 17 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 15:* Phản ánh số dư phần vượt 15% vốn tự có đối với các khoản góp vốn, liên doanh, mua cổ phần của quỹ đầu tư, DN khác, được xác định theo quy định tại điểm 3.4 khoản 3 Điều 3 *Quyết định 457*.

- *Chỉ tiêu 16:* Phản ánh số dư các khoản lỗ kinh doanh được xác định theo quy định tại điểm 3.5 khoản 3 Điều 3 *Quyết định 457*.



**Cách xác định vốn tự có** được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 788/CV-KTTC2 ngày 13/6/2005 của NHNN về việc Hướng dẫn cách xác định vốn tự có đối với các TCTD.

### **5.2.2. Các chỉ tiêu để xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:**

Các chỉ tiêu từ 17 đến 19 được sử dụng để xác định tổng Tài sản có (TSC) rủi ro. Các chỉ tiêu này phản ánh số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

- **Chỉ tiêu 17:** Phản ánh giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng của các cam kết bảo lãnh, tài trợ cho khách hàng, được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quyết định 457.

Chú ý: những cam kết có thể hủy ngang vô điều kiện khác, có thời hạn ban đầu từ 1 năm trở lên được xếp vào điểm đ, Khoản 1.1.2 Điều 5 Quyết định 457.

- **Chỉ tiêu 18:** Phản ánh giá trị TSC rủi ro nội bảng tương ứng của các hợp đồng giao dịch lãi suất, hợp đồng giao dịch ngoại tệ, được xác định theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Quyết định 457.

- **Chỉ tiêu 19:** Phản ánh giá trị TSC rủi ro nội bảng được xác định bằng tổng giá trị các khoản mục quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 6 Quyết định 457. Trong đó:

- **Tiền mặt (điểm a, khoản 1 Điều 6 Quyết định 457):** phản ánh số dư tồn quỹ tiền mặt của tất cả các loại đồng tiền được quy đổi ra VND
- **Vàng (điểm b, khoản 1 Điều 6 Quyết định 457):** phản ánh số dư tồn quỹ được hạch toán trên sổ sách kế toán.
- **Tiền gửi bằng VND của TCTD nhà nước đã duy trì tại NHCSXH theo Nghị định số 78/2002/NĐ-CP (điểm c, khoản 1 Điều 6 Quyết định 457):** phản ánh số dư tiền gửi bằng VND của TCTD nhà nước đã duy trì tại NHCSXH.
- **Các khoản phải đòi bằng VNĐ được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, NHNNVN phát hành (điểm g, khoản 1 Điều 6 Quyết định 457):** Chỉ lấy phần giá trị của các khoản phải đòi bằng VND được bảo đảm hoàn toàn bằng tiền mặt, sổ tiết kiệm, tiền ký quỹ, giấy tờ có giá do Chính phủ, NHNNVN phát hành.
- **Kim loại Quý (trừ vàng), đá Quý (điểm đ, khoản 2 Điều 6 Quyết định 457):** phản ánh số dư tồn quỹ được hạch toán trên sổ sách kế toán.
- **Tiền mặt đang trong quá trình thu (điểm e, khoản 2 Điều 6 Quyết định 457):** phản ánh số dư các khoản phải đòi bằng tiền mặt hoặc tương đương như tiền mặt, đang trong quá trình thu. Ví dụ: các khoản tiền NHTM A đang trong quá trình thu của khách hàng đối với số tiền mà khách hàng đã sử

05/84/763

dụng vượt quá số dư tài khoản thẻ tín dụng và trong phạm vi hạn mức thấu chi của thẻ tín dụng.

- *Các khoản đầu tư cho các dự án theo hợp đồng, quy định tại Nghị định số 79/2002/NĐ-CP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của công ty tài chính* (điểm a, khoản 3 Điều 6 Quyết định 457): phản ánh số dư các khoản phải đòi từ hoạt động đầu tư cho các dự án theo hợp đồng theo quy định của Nghị định số 79/2002/NĐ-CP.
- *Các khoản phải đòi có bảo đảm bằng bất động sản của Bên vay* (điểm b, khoản 3 Điều 6 Quyết định 457): chỉ lấy số dư phần giá trị của khoản phải đòi có bảo đảm bằng bất động sản của Bên vay. Phần giá trị còn lại của khoản phải đòi được bảo đảm bằng các hình thức khác thì căn cứ vào tính chất và hình thức bảo đảm quy định tại Điều 6 Quyết định 457 để xếp vào các nhóm có mức độ rủi ro tương ứng.
- *Bất động sản, máy móc, thiết bị và TSCĐ khác* (điểm đ, khoản 4 Điều 6 Quyết định 457): phản ánh giá trị còn lại của bất động sản, máy móc, thiết bị và TSCĐ sau khi trừ đi khấu hao.
- *Các khoản phải đòi khác* (điểm e, khoản 4 Điều 6 Quyết định 457): Số dư các khoản phải đòi khác ngoài các khoản phải đòi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Quyết định 457.

#### **Cách tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu:**

- Tính Tổng TSC rủi ro: bao gồm tổng các chỉ tiêu từ chỉ tiêu 17 đến chỉ tiêu 19
- Tính Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: bằng tỷ số giữa Vốn tự có và Tổng TSC rủi ro.

#### **5.2.3. Các chỉ tiêu để xác định tỷ lệ khả năng chi trả**

Các chỉ tiêu từ 20 đến 24 được sử dụng để xác định tỷ lệ khả năng chi trả. Các chỉ tiêu này phản ánh số dư TSC có thể thanh toán ngay và số dư TSN phải thanh toán của ngày ngay sau ngày báo cáo.

Thời hạn gửi báo cáo đối với các chỉ tiêu từ 20 đến 24: Chậm nhất cuối giờ làm việc của ngày báo cáo.

#### **Cách lập các chỉ tiêu:**

Để lập các chỉ tiêu này, TCTD xây dựng bảng phân tích TSC có thể thanh toán ngay và các TSN phải thanh toán đối với từng loại đồng tiền, cho các khoảng thời gian quy định tại Điều 14 Quyết định 457 và điền số liệu TSC có thể thanh toán ngay và TSN phải thanh toán cho từng ngày. TSC có thể thanh toán ngay và TSN

phải thanh toán được tính cho mỗi ngày trong bảng phân tích bao gồm những TSC có thể thanh toán ngay theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Quyết định 457 và những TSN phải thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Quyết định 457.

- *Chỉ tiêu 20*: Phản ánh số dư TSC có thể thanh toán ngay theo từng loại tiền cho ngày ngay sau ngày báo cáo. Chỉ tiêu này được xác định theo quy định tại khoản 1, Điều 13 Quyết định 457. Trong đó, cách lấy số liệu của một số TSC có thể thanh toán ngay như sau:

- *Tiền mặt* (điểm a, khoản 1 Điều 13 Quyết định 457): phản ánh số dư tồn quỹ tiền mặt bằng từng loại tiền.
- *Vàng* (điểm b, khoản 1 Điều 13 Quyết định 457): Giá trị vàng tồn quỹ theo sổ sách kế toán.
- *Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước* (điểm c, khoản 1 Điều 13 Quyết định 457): Số dư tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng từng loại tiền, kể cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.
- *TSC có thể thanh toán ngay quy định tại các điểm e, g, h, i, k, l, n, khoản 1 Điều 13 Quyết định 457*: Chỉ phản ánh giá trị những TSC có thể thanh toán ngay mà vào ngày ngay sau ngày báo cáo những TSC này có thời hạn còn lại theo quy định tại các điểm e, g, h, i, k, l, n, khoản 1 Điều 13 Quyết định 457.

- *Chỉ tiêu 21*: Phản ánh số dư các TSN phải thanh toán của ngày ngay sau ngày báo cáo được xác định theo quy định tại khoản 2, Điều 13 Quyết định 457.

- *Chỉ tiêu 22*: Phản ánh số dư tổng TSC có thể thanh toán ngay của 7 ngày tiếp theo, kể từ ngày ngay sau ngày báo cáo, bằng từng loại tiền.

- *Chỉ tiêu 23*: Phản ánh số dư tổng TSN phải thanh toán trong 7 ngày làm việc tiếp theo, kể từ ngày ngay sau ngày báo cáo bằng từng loại tiền.

- *Chỉ tiêu 24*: Phản ánh số dư tổng TSN phải thanh toán trong thời gian 01 tháng tiếp theo, kể từ ngày ngay sau ngày báo cáo, bằng từng loại tiền.

### **Cách tính các tỷ lệ khả năng chi trả:**

*Ví dụ*: Ngày báo cáo là ngày 31/8/2006.

- Tỷ lệ phải duy trì của ngày ngay sau ngày báo cáo (ngày 01/9/2006) giữa TSC có thể thanh toán ngay và TSN phải thanh toán trong khoảng thời gian 01 tháng tiếp theo là tỷ lệ giữa TSC có thể thanh toán ngay vào ngày 01/9/2006 và tổng các TSN phải thanh toán trong khoảng thời gian 01 tháng tiếp theo, kể từ ngày 01/9/2006 đến ngày 30/9/2006.

- Tỷ lệ tối thiểu phải duy trì bằng 1 của ngày ngay sau ngày báo cáo (01/9/2006) giữa tổng TSC có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo và tổng TSN phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo là tỷ lệ giữa tổng TSC có thể thanh toán ngay của 7 ngày, kể từ ngày 01/9/2006 đến ngày 07/9/2006 và tổng TSN phải thanh toán của 7 ngày, kể từ ngày 01/9/2006 đến ngày 07/9/2006.

#### **5.2.4. Các chỉ tiêu xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn:**

Các chỉ tiêu từ 25 đến 28 được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn. Các chỉ tiêu này phản ánh số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của tháng báo cáo.

- **Chỉ tiêu 25:** Phản ánh số dư tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn, bao gồm:

- *Vốn tự có sau khi trừ đi (-) số tiền đã đầu tư, mua sắm TSCĐ* (nguyên giá trừ đi khấu hao) và trừ đi (-) số tiền đã đầu tư vào doanh nghiệp, TCTD khác dưới hình thức góp vốn, mua cổ phần; và
- *Nguồn vốn trung hạn và dài hạn* gồm số tiền đã huy động dưới các hình thức có kỳ hạn trung hạn và dài hạn, kể cả tiền gửi trung hạn và dài hạn của tổ chức và cá nhân..

- **Chỉ tiêu 26:** Phản ánh số dư của các khoản đầu tư trung hạn và dài hạn bằng nguồn vốn trung hạn và dài hạn, dưới các hình thức khác ngoài hình thức cho vay.

- **Chỉ tiêu 27:** Phản ánh tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn.

- **Chỉ tiêu 28:** Phản ánh số dư nguồn vốn ngắn hạn, được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Quyết định 457.

#### **Cách xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn:**

- Xác định nguồn vốn trung hạn và dài hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (ký hiệu là A): là phần chênh lệch giữa chỉ tiêu 25 và chỉ tiêu 26.
- Xác định nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn (ký hiệu là B): là phần chênh lệch giữa chỉ tiêu 27 và (A).
- Xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn đã sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn: là tỷ lệ giữa (B) và chỉ tiêu 28.

## **6. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 9A.2 “Các chỉ tiêu về phân loại nợ”**

### **6.1. Đối tượng báo cáo:**

- TCTD không có chi nhánh trực thuộc, Sở Giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng, Hội sở, Sở Giao dịch của tổ chức tín dụng truyền qua mạng máy tính (hoặc gửi bằng đĩa mềm) báo cáo phản ánh hoạt động của đơn vị trên địa bàn cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để sử dụng tại địa phương
- Trụ sở chính các TCTD không phải TCTD nhà nước tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của toàn hệ thống gửi qua mạng máy tính cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi TCTD đặt trụ sở).
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi số liệu tổng hợp toàn hệ thống của từng TCTD không phải TCTD nhà nước (có trụ sở chính) trên địa bàn cho Cục CNTHNH.
- Trụ sở chính TCTD nhà nước (ngoại trừ NH Chính sách xã hội), Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của toàn hệ thống gửi qua mạng máy tính cho Cục CNTHNH.

### **6.2. Phạm vi báo cáo chỉ tiêu**

- *Các chỉ tiêu từ 1 đến 13:* Áp dụng cho các TCTD phân loại nợ theo phương pháp quy định tại Điều 6, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc NHNN ban hành Quy định về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD (gọi tắt là Quyết định 493).

- *Các chỉ tiêu 3, chỉ tiêu từ 14 đến 18:* Áp dụng cho các TCTD phân loại nợ theo phương pháp quy định tại Điều 7, Quyết định 493.

### **6.3. Hướng dẫn lập chỉ tiêu**

*Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh số dư cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.*

Căn cứ mức độ rủi ro của các khoản tín dụng cho vay đối với các khách hàng là tổ chức kinh tế và cá nhân, TCTD thực hiện phân loại nợ theo nhóm nợ phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD. Cụ thể, các TCTD phân loại nợ cho vay theo các nhóm nợ quy định tại Phụ lục 3 của Quyết định này.

- *Chỉ tiêu 3*: phản ánh giá trị các cam kết bảo lãnh, cho vay và chấp nhận thanh toán.

- *Chỉ tiêu 3*: phản ánh giá trị các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn (theo thời hạn đã được cơ cấu lại) được phân loại vào nợ nhóm 1 hoặc nhóm 2.

- *Chỉ tiêu 4*: phản ánh giá trị các khoản nợ được phân vào nợ nhóm 2 đến nhóm 5 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao.

- *Chỉ tiêu 5*: phản ánh giá trị các khoản nợ được phân vào nợ nhóm 2 đến nhóm 5 do chất lượng của khoản nợ có dấu hiệu suy giảm.

## **7. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 9A.3 “Các chỉ tiêu về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng”**

### **7.1. Đối tượng báo cáo:**

- Trụ sở chính các TCTD không phải TCTD nhà nước tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của toàn hệ thống gửi qua mạng máy tính cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi TCTD đặt trụ sở).

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi số liệu tổng hợp toàn hệ thống của từng TCTD không phải TCTD nhà nước (có trụ sở chính) trên địa bàn cho Cục CNTHNH.

- Trụ sở chính TCTD nhà nước (ngoại trừ NH Chính sách xã hội), Quỹ Tín dụng nhân dân trung ương tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của toàn hệ thống gửi qua mạng máy tính cho Cục CNTHNH.

### **7.2. Phạm vi báo cáo chỉ tiêu**

- *Các chỉ tiêu từ 1 đến 8 và từ 10 đến 12*: áp dụng đối với các TCTD phân loại nợ theo phương pháp quy định tại Điều 6, Quyết định 493.

- *Các chỉ tiêu 1, 2 và các chỉ tiêu từ 9 đến 12*: áp dụng đối với các TCTD phân loại nợ theo phương pháp quy định tại Điều 7, Quyết định 493.

### **7.3. Hướng dẫn lập chỉ tiêu**

Thời điểm trích lập dự phòng là cuối ngày làm việc cuối cùng của quý. Riêng đối với quý IV hàng năm, thời điểm trích lập dự phòng là cuối ngày 30 tháng 11 hàng năm.

*Chỉ tiêu 1*: Phản ánh số tiền (số dư) dự phòng cụ thể đã trích lập trong quý báo cáo theo quy định tại Điều 8, Quyết định 493 tại thời điểm trích lập dự phòng.

*Chỉ tiêu 2:* Phản ánh số tiền dự phòng chung (lũy kế) đã trích lập trong quý báo cáo theo quy định tại Điều 9, Quyết định 493 tại thời điểm trích lập dự phòng.

*Các chỉ tiêu từ 3 đến 9:* Phản ánh doanh số sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro phát sinh trong Quý báo cáo tại thời điểm trích lập dự phòng.

*Chỉ tiêu 10:* Phản ánh số dư tiền dự phòng còn lại sau khi xử lý rủi ro tín dụng tại thời điểm trích lập dự phòng.

*Chỉ tiêu 11:* Phản ánh số dư tiền thu hồi được của các khoản nợ đã xử lý rủi ro tín dụng tại thời điểm trích lập dự phòng.

*Chỉ tiêu 12:* Phản ánh số dư (số lũy kế) tổng số tiền đã xử lý rủi ro tín dụng nhưng chưa thu hồi được tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **8. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 10 “Vay trả nợ nước ngoài”**

### **8.1. Đối tượng báo cáo.**

Đối tượng báo cáo các chỉ tiêu nhóm 10A, 10B, 10C: các TCTD có hoạt động vay, trả nợ nước ngoài và các TCTD được phép thực hiện việc rút vốn, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp. Các đối tượng này thực hiện truyền báo cáo như sau:

- TCTD không phải là TCTD Nhà nước tổng hợp số liệu toàn hệ thống và truyền qua mạng máy tính cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nơi đóng trụ sở chính).

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương truyền qua mạng máy tính số liệu báo cáo của từng TCTD không phải TCTD Nhà nước cho Cục công nghệ tin học ngân hàng.

- TCTD Nhà nước tổng hợp số liệu toàn hệ thống và truyền qua mạng máy tính cho Cục công nghệ tin học ngân hàng.

Đối tượng báo cáo các chỉ tiêu nhóm 10D, 10E: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổng hợp số liệu về tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn và truyền qua mạng máy tính cho Cục Công nghệ tin học ngân hàng.”

### **8.2. Hướng dẫn lập chỉ tiêu nhóm 10D, 10E.**

*Loại tiền xx* là loại đồng tiền ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) được quy định tại Phụ lục 5 “Mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng” - Chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN và các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004 của Thống đốc NHNN.

*Khoản vay xxxxxxxxx* là khoản vay có mã số (9 chữ số) do Ngân hàng Nhà nước cấp khi đơn vị đăng ký khoản vay nước ngoài trung, dài hạn tại Ngân hàng Nhà nước. Các đơn vị báo cáo khi gửi báo cáo sẽ tự điền mã số khoản vay do NHNN cấp.

*Ngày xxxxxxxx (dd/mm/yyyy)* là ngày, tháng, năm phát sinh giao dịch rút vốn hoặc trả nợ của khoản vay nước ngoài được ghi như sau: 02 ký hiệu đầu tiên ghi ngày phát sinh, 02 ký hiệu tiếp theo ghi tháng phát sinh, 04 ký hiệu cuối cùng ghi năm phát sinh.

#### Các chỉ tiêu nhóm 10D

Phản ánh tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp (không phải là tổ chức tín dụng) trên địa bàn mà không thực hiện (rút vốn và trả nợ) qua TCTD được phép. Các chỉ tiêu nhóm 10D được tổng hợp trên cơ sở các báo cáo do các doanh nghiệp trên địa bàn gửi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 của Thống đốc NHNN hướng dẫn việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

#### Các chỉ tiêu nhóm 10E

Phản ánh tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài trung, dài hạn của doanh nghiệp (không phải là tổ chức tín dụng) trên địa bàn trong kỳ báo cáo phân theo từng khoản vay, từng loại tiền và theo ngày thực hiện hoạt động vay hoặc trả nợ nước ngoài. Các chỉ tiêu nhóm 10E được tổng hợp trên cơ sở các báo cáo do các doanh nghiệp trên địa bàn gửi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố theo quy định tại Thông tư 09/2004/TT-NHNN ngày 21/12/2004 của Thống đốc NHNN hướng dẫn việc vay, trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.”

### **9. HƯỚNG DẪN BÁO CÁO NHÓM CHỈ TIÊU 11A “Áp dụng đối với NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”**

*Chỉ tiêu từ 1 đến 4* phản ánh giá trị góp vốn của bên Việt Nam vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh phân theo các hình thức góp vốn phát sinh trong kỳ.

*Chỉ tiêu từ 5 đến 7* phản ánh giá trị góp vốn của nước xxx vào DNCVĐTNN và hợp đồng hợp tác kinh doanh thuộc từng loại ngành kinh tế và phân theo các hình thức góp vốn phát sinh trong kỳ báo cáo.



Đơn vị báo cáo.....

**Biểu A01**

(Thay thế biểu A01 tại Phụ lục 3a  
tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004)

(Ban hành kèm theo Quyết định 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)

**BÁO CÁO TỶ GIÁ MUA, BÁN NGOẠI TỆ VÀ VÀNG**

Tháng..... năm.....

Ngày	Tỷ giá mua bán ngoại tệ						Giá vàng				
	Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng	Ngân hàng ngoại thương		Thị trường tự do Hà Nội		Thị trường tự do TP HCM		Thị trường tự do Hà Nội		Thị trường tự do TP HCM	
		Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán	Mua	Bán
1											
2											
...											
...											
Bình quân											

Hà Nội, ngày..... tháng.... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Vụ Quản lý ngoại hối
2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất vào ngày 05 của tháng ngay sau tháng báo cáo
3. Hình thức báo cáo: Bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử
4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

**Biểu B01**

(Thay thế biểu B01 tại Phụ lục 3a, 3b  
tại Quyết định số 477/2004/QĐ-NHNN ngày 28/4/2004)

(Ban hành kèm theo Quyết định 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP CHO VAY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN**

Quý..... năm.....

Đơn vị: Triệu VNĐ (các ngoại tệ quy đổi VNĐ theo tỷ giá tại thời điểm báo cáo)

Số thứ tự	Loại cho vay	D số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ									Số khách hàng còn dư nợ	
				Phân theo thời hạn		Nợ quá hạn	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu						
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Ngắn hạn			Trung, dài hạn	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
											Tổng số	Nợ khoaanh chổ Chính phủ xử lý		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I</b>	<b>Cho vay thông thường</b>													
1	Chi phí trồng trọt, chăn nuôi													
a	Cho vay trồng mới, chăm sóc cà phê													
b	Cho vay vùng nguyên liệu mía													
c	Cho vay chi phí trồng trọt, chăn nuôi khác													
2	Chi phí nuôi trồng thủy sản													
3	Chi phí đánh bắt hải sản													
4	Chi phí sản xuất muối													

Số thứ tự	Loại cho vay	D số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ									Số khách hàng còn dư nợ	
				Phân theo thời hạn		Nợ quá hạn	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu						
		Tổng số	Ngắn hạn	Trung, dài hạn	Nhóm 3			Nhóm 4	Nhóm 5					
									Tổng số	Nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý				
Cho vay	Thu nợ	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Chi phí xây dựng thủy lợi nội đồng.													
6	Cho vay thu mua lương thực													
7	Cho vay nhập khẩu phân bón													
8	Cho vay thu mua cà phê													
9	Cho vay chế biến, bảo quản nông, lâm thủy, hải sản													
a	<i>Chế biến nông sản</i>													
b	<i>Chế biến lâm sản</i>													
c	<i>Chế biến thủy sản</i>													
10	Cho vay phát triển ngành nghề nông thôn:													
a	<i>Cho vay chế biến, bảo quản nông, lâm thủy, hải sản trong các làng nghề</i>													
b	<i>Cho vay sản xuất vật liệu xây dựng gốm sứ thủy tinh</i>													
c	<i>Cơ khí nhỏ và hàng thủ công mỹ nghệ.</i>													
d	<i>Cho vay xây dựng, vận tải nông thôn.</i>													
e	<i>Cho vay các ngành nghề khác.</i>													



Số thứ tự	Loại cho vay	D số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ							Số khách hàng còn dư nợ				
				Phân theo thời hạn		Nợ quá hạn	Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu							
		Cho vay	Thu nợ	Tổng số	Ngắn hạn			Trung, dài hạn	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5		Hộ dân	Doanh nghiệp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
8	Cho vay mua nhà trả chậm														
9	Cho vay đầu tư các nhà máy đường														
	.....														
	<b>Tổng cộng mục (I + II + III)</b>														
	<b>Trong đó: a/ Cho vay kinh tế trang trại (1 + 2 + 3 + 4).</b>														
1	Trang trại trồng trọt														
2	Trang trại chăn nuôi														
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản														
4	Các loại hình trang trại khác														
	<b>b/ Cho vay kinh tế hợp tác xã (5 + 6 + 7 + 8).</b>														
5	Hợp tác xã nông nghiệp														
6	Hợp tác xã thủy sản														
7	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ														
8	Các loại hình hợp tác xã khác														

# HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU B01

## 1. Đối tượng áp dụng:

- TCTD Nhà nước; TCTD cổ phần, TCTD liên doanh, TCTD phi ngân hàng, chi nhánh NH nước ngoài, QTDNDTW (trừ QTDND cơ sở).

- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

## 2. Thời hạn gửi:

### - Tại tỉnh, thành phố:

+ Chậm nhất ngày 10 tháng sau, TCTD không có chi nhánh trực thuộc, chi nhánh TCTD, Hội sở, Sở Giao dịch TCTD gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của đơn vị về NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trên địa bàn.

+ Chậm nhất vào ngày 15 tháng sau, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố truyền file EXCEL của từng đơn vị báo cáo về Cục Công nghệ tin học ngân hàng.

### - Tại Trung ương:

+ Chậm nhất ngày 20 tháng sau, Cục Công nghệ tin học ngân hàng tổng hợp số liệu của theo từng tỉnh, thành phố; theo vùng kinh tế và toàn quốc và truyền về Vụ Tín dụng.

+ Chậm nhất ngày 15 tháng sau, Trụ sở chính của TCTD Nhà nước, Quỹ TDND TW tổng hợp số liệu toàn hệ thống và gửi báo cáo bằng văn bản cho Vụ Tín dụng hoặc Cục Công nghệ tin học ngân hàng.

## 3. Hướng dẫn lập biểu:

### 3.1. Quy đổi VND

- Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cho vay bằng ngoại tệ khác quy đổi theo tỷ giá mua thực tế vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Cho vay bằng vàng quy đổi theo giá hạch toán thực tế ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

### 3.2. Cách ghi:

- Cột 3, 4 báo cáo doanh số phát sinh thực tế trong kỳ báo cáo (đã loại trừ hư số).
- Cột 5 ghi tổng dư nợ (= cột 6 + cột 7).
- Cột 6 ghi số dư nợ ngắn hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).
- Cột 7 ghi số dư nợ trung, dài hạn (gồm tất cả các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 5).
- Cột 8 ghi số dư nợ quá hạn.
- Cột 9 ghi số dư nợ của các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Cột 10, 11, 12 ghi số dư nợ tương ứng được TCTD phân vào các nhóm 3, 4, 5.
- Cột 13 ghi số dư của các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý (thuộc nợ nhóm 5).

### 3.3. Phân loại trang trại và hợp tác xã

- Kinh tế trang trại: Nếu trang trại SXKD tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hóa dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.
- Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng, hàng hóa dịch vụ của loại SXKD có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

**Báo cáo này thay thế các biểu báo cáo:** Tại Công văn số 320/CV-NHNN14 ngày 16/4/1999 về việc thực hiện QĐ số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ, Công văn số 08/NHNN-TD ngày 04/01/2001 về hướng dẫn thực hiện Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, Công văn số 1467/NHNN-TD ngày 23/12/2003 về việc phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản).

#### **Tên, địa chỉ người xây dựng mẫu biểu:**

Nguyễn Khắc Việt Trung

Phòng Tín dụng - Vụ Tín dụng

Điện thoại liên hệ: 04.8.269.905

(Ban hành kèm theo Quyết định 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)

**BÁO CÁO VỀ GIỚI HẠN CHO VAY, BẢO LÃNH  
ĐỐI VỚI NHÓM KHÁCH HÀNG LIÊN QUAN**

Quý..... năm.....

Đơn vị: tỷ đồng

Số thứ tự	Tên khách hàng	Dư nợ cho vay	Dư nợ bảo lãnh	Quan hệ sở hữu		Quan hệ về quản trị, điều hành, thành viên					
				Cá nhân	Pháp nhân	Một khách hàng cá nhân					Khách hàng pháp nhân
						Thành viên hộ gia đình	Thành viên tổ hợp tác	Thành viên hợp danh	Chủ Doanh nghiệp	Quản trị, điều hành 1 khách hàng pháp nhân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	<b>Nhóm 1</b>										
	Khách hàng A										
	Khách hàng B										
	.....										
	<b>Cộng nhóm 1</b>										
	<b>Nhóm 2</b>										
	Khách hàng C										
	Khách hàng D										
	.....										
	<b>Cộng nhóm 2</b>										
	.....										



**Đối tượng gửi báo cáo:** Trụ sở chính của TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi Thanh tra NHNN Trung ương.

Chi nhánh, SGD TCTD gửi số liệu phản ánh hoạt động của bản thân cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP nơi đóng trụ sở.

**Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng đầu quý sau gửi báo cáo số liệu quý trước.

**Đơn vị nhận báo cáo:** Thanh tra NHNN Trung ương; Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, TP.

### Hướng dẫn lập biểu D01:

1. Cột số (3): Ghi số dư nợ cho vay cuối ngày của tháng cuối quý báo cáo.
2. Cột số (4): Ghi số dư bảo lãnh cuối ngày của tháng cuối quý báo cáo.
3. Cột số (5), (6): Ghi tỷ lệ số sở hữu vốn điều lệ.
4. Từ cột (7) đến cột (12): Nếu có quan hệ thì đánh dấu x.

**Ghi chú:** từ cột (5) đến cột (12) được xác định theo Điều 2 Quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động đối với các TCTD ban hành theo QĐ số 457/2005/QĐ-NHNN ngày 19/4/2005 của Thống đốc NHNN.

Đơn vị báo cáo...

Biểu E03

(Ban hành kèm theo Quyết định 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU VÀ NỘP VÀO TÀI KHOẢN  
SỐ NGOẠI TỆ TIỀN MẶT THU ĐƯỢC TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA  
(Quý..... năm.....)**

Đơn vị: USD

Số thứ tự	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép				Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản	
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số USD được nộp theo giấy phép		Số USD được nộp lũy kế từ đầu năm	Số USD tiền mặt thu nộp vào tài khoản lũy kế từ đầu năm
		Do NHTU cấp	Do NHNN tỉnh cấp	Do NHTU cấp	Do NHNN tỉnh cấp		
1							
...							
<b>Tổng cộng</b>							

....., ngày.....tháng..... năm....

Người lập biểu

Kiểm soát

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

**Hướng dẫn lập biểu E03:**

- 1. Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo kỳ báo cáo.
- 3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối - NHNNTW.

*Ghi chú: Mẫu biểu này được xây dựng theo quy định tại Quyết định số 17/2004/QĐ-NHNN ngày 05/01/2004 về việc ban hành Quy chế thanh toán mua bán, trao đổi hàng hóa và dịch vụ thương mại tại khu vực biên giới Việt Nam-Campuchia.*

Đơn vị báo cáo...

Biểu E04

*(Ban hành kèm theo Quyết định 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)*

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH LÀM ĐẠI LÝ CHI TRẢ NGOẠI TỆ  
CHO CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ/TỔ CHỨC TÍN DỤNG ĐƯỢC PHÉP  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH, THÀNH PHỐ**

Tháng..... năm.....

Đơn vị: USD

Tên TCKT/TCTD được phép ủy quyền	Số ngoại tệ TCKT/TCTD được phép ủy quyền cho TCTD chi trả	Ghi chú
(1)	(2)	(3)
Tổng số		

....., ngày.....tháng..... năm.....

Người lập biểu

Kiểm soát

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

**I. Hướng dẫn lập biểu E04:**

**1. Đối tượng áp dụng:** Các TCTD trên địa bàn làm đại lý chi trả ngoại tệ cho TCKT hoặc các TCTD khác (gồm TCTD không có chi nhánh trực thuộc, Hội sở, Sở giao dịch của TCTD, chi nhánh TCTD trên địa bàn)

**2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 5 tháng tiếp theo kỳ báo cáo

**3. Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử

**4. Đơn vị nhận báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố

## II. Cách lập biểu E04:

Cột (1) ghi tên TCKT hoặc TCTD ủy quyền cho TCTD làm đại lý chi trả ngoại tệ.

Cột (2) ghi số ngoại tệ do các TCKT hoặc TCTD ủy quyền cho TCTD làm đại lý chi trả trên địa bàn.

*Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo áp dụng cho TCTD tại Phụ lục VII ban hành kèm theo QĐ số 878/2002/QĐ-NHNN ngày 19/8/2002 của Thống đốc NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Thông tư 02/2000/TT-NHNN ngày 24/02/2000 của NHNN hướng dẫn thi hành QĐ số 170/1999/QĐ-TTg ngày 19/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ.*



**C. Tình hình chuyển tiền viện trợ, thực hiện các dự án viện trợ và các dự án khác của Việt Nam với Lào:**

*Đơn vị: quy USD*

Mục đích chuyển tiền	VND	LAK	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
<b>Tổng</b>				

**D. Tình hình mở và sử dụng tài khoản VND tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:**

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào: ...

- Tình hình sử dụng tài khoản VND tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	Quy USD
<b>Dư đầu kỳ</b>		
<i>Thu</i>		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển từ Việt Nam sang		
<i>Chi</i>		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào		
Chuyển tiền về Việt Nam		
<b>Dư cuối kỳ</b>		

**E. Tình hình mở và sử dụng tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:**

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào: ...

- Tình hình sử dụng tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

Chỉ tiêu	Giá trị (LAK)	Quy USD
<b>Dư đầu kỳ</b>		
<i>Thu</i>		
Xuất khẩu		
Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Việt Nam lấy LAK và chuyển sang Lào		
Bán VND cho ngân hàng tại Lào lấy LAK		
<i>Chi</i>		
Thanh toán nhập khẩu		
Thực hiện các dự án tại Lào		
Bán LAK cho ngân hàng tại Lào lấy VND		
<b>Dư cuối kỳ</b>		

**G. Đánh giá tình hình mở và sử dụng tài khoản VND, LAK tại Lào của các tổ chức, doanh nghiệp trên địa bàn:....**

....., ngày.....tháng..... năm.....

Người lập biểu

Kiểm soát

Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

- Đối tượng áp dụng:** Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.  
Ngân hàng liên doanh Lào - Việt (báo cáo mục A, B, C)
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 10 tháng tiếp theo kỳ báo cáo
- Hình thức báo cáo:** Bằng văn bản hoặc báo cáo điện tử
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối - NHNNTW

*Ghi chú: Mẫu biểu này được xây dựng theo quy định tại Quyết định số 845/2004/QĐ-NHNN ngày 08/7/2004 về việc ban hành Quy chế thanh toán trong mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và viện trợ giữa Việt Nam với Lào.*



**Phụ lục 3**  
**MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC**  
**THỐNG KÊ NGÂN HÀNG**  
**(Bổ sung)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1747/2005/QĐ-NHNN ngày 01/12/2005)  
của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước”

-----oOo-----

**15. MÃ NHÓM NỢ**

Nhóm nợ	Mã số
Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn	01
Nhóm 2: Nợ cần chú ý	02
Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn	03
Nhóm 4: Nợ nghi ngờ	04
Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn	05

**HƯỚNG DẪN PHÂN NHÓM NỢ**

Căn cứ mức độ rủi ro của các khoản tín dụng cho vay đối với các khách hàng là tổ chức kinh tế và cá nhân, TCTD thực hiện phân loại nợ theo các nhóm nợ phù hợp với các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD tại Quyết định số 493/2004/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Cụ thể như sau:

**1. Nợ nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

- Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn mà tổ chức tín dụng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

- Một phần các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn (theo quy định tại khoản 2, Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.

## 2. Nợ nhóm 2: Nợ cần chú ý

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

- Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày.
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn được phân loại vào nhóm 2 (theo Khoản 2, Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).
- Các khoản nợ được phân vào nhóm 2 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn (theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).
- Các khoản nợ được phân vào nhóm 2 do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm (theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.

## 3. Nợ nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

- Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến dưới 180 ngày.
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.
- Các khoản nợ được phân vào nhóm 3 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn (theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).
- Các khoản nợ được phân vào nhóm 3 do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm (theo quy định tại Khoản 4, Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng thu hồi nợ gốc và lãi khi đến hạn. Các khoản nợ này được tổ chức tín dụng đánh giá là có khả năng tổn thất một phần nợ gốc và lãi (đối với TCTD phân loại nợ theo phương pháp quy định tại Điều 7 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

#### 4. Nợ nhóm 4: Nợ nghi ngờ

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

- Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày.
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày theo thời hạn đã cơ cấu lại.

- Các khoản nợ được phân vào nhóm 4 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn (theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

- Các khoản nợ được phân vào nhóm 4 do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm (theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là khả năng tổn thất cao.

#### 5. Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 6 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

- Các khoản nợ chưa được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 360 ngày.
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ quá hạn trên 180 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại.

- Các khoản nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý.

- Các khoản nợ được phân vào nhóm 5 do khách hàng có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ có rủi ro cao hơn (theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

- Các khoản nợ được phân vào nhóm 5 do chất lượng của khoản nợ đó có dấu hiệu suy giảm (theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN).

• Theo phương pháp phân loại tại Điều 7 Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, bao gồm:

Các khoản nợ được tổ chức tín dụng đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.